

BỔ TRỢ KIẾN THỨC TỪ VỰNG (TUẦN 1)

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1.

Life can get really busy, especially when juggling work and personal responsibilities. After a long day, coming home to piles of (1) _____ can feel overwhelming. However, if everyone in the family shares the tasks (2) _____, it becomes much easier to manage. Simple things like (3) _____ chores or setting a cleaning schedule can help maintain a tidy home without exhausting one person.

Cuộc sống có thể trở nên rất bận rộn, đặc biệt là khi phải cân bằng công việc và các trách nhiệm cá nhân. Sau một ngày dài, về nhà và thấy đống công việc nhà có thể cảm thấy quá tải. Tuy nhiên, nếu mọi người trong gia đình chia sẻ công việc một cách công bằng, mọi việc sẽ dễ dàng quản lý hơn. Những việc đơn giản như chia sẻ công việc nhà hoặc lập lịch dọn dẹp có thể giúp duy trì một ngôi nhà gọn gàng mà không làm một người cảm thấy mệt mỏi.

Question 1. A. housework B. breadwinner C. community D. homemaker

Kiến thức từ vựng:

- A. housework (n): công việc nhà
- B. breadwinner (n): người trụ cột gia đình
- C. community (n): cộng đồng
- D. homemaker (n): người nội trợ

Tạm dịch:

After a long day, coming home to piles of housework can feel overwhelming. (Sau một ngày dài, về nhà và thấy đống công việc nhà có thể cảm thấy quá tải.)

→Chọn đáp án A

Question 2. A. spotlessly B. equally C. illegally D. thoroughly

Kiến thức từ vựng:

- A. spotlessly (adv): sạch sẽ, không tỳ vết
- B. equally (adv): một cách công bằng
- C. illegally (adv): một cách bất hợp pháp
- D. thoroughly (adv): một cách kỹ lưỡng

Tạm dịch:

However, if everyone in the family shares the tasks equally, it becomes much easier to manage. (Tuy nhiên, nếu mọi người trong gia đình chia sẻ công việc một cách công bằng, mọi việc sẽ dễ dàng quản lý hơn.)

→Chọn đáp án B

Question 3. A. encouraging B. dividing C. preparing D. appreciating

Kiến thức từ vựng:

- A. encourage (adj): khuyến khích
- B. divide (v): chia sẻ, phân chia
- C. prepare (v): chuẩn bị
- D. appreciate (v): đánh giá cao

Tạm dịch:

Simple things like dividing chores or setting a cleaning schedule can help maintain a tidy home without exhausting one person. (Những việc đơn giản như chia sẻ công việc nhà hoặc lập lịch dọn dẹp có thể giúp duy trì một ngôi nhà gọn gàng mà không làm một người cảm thấy mệt mỏi.)

→Chọn đáp án B

2.

Many (4) _____ people struggle to find food, shelter, and safety every day. They often face immense (5) _____, from extreme weather conditions to lack of medical care. Becoming a (6) _____ at shelters or charity organisations is a great way to support them. Besides, even small acts of kindness, like donating clothes or food, can make a meaningful difference in their lives.

Nhiều người vô gia cư phải vật lộn để tìm kiếm thức ăn, nơi trú ẩn và sự an toàn mỗi ngày. Họ thường phải đối mặt với những khó khăn lớn, từ điều kiện thời tiết khắc nghiệt đến thiếu thốn sự chăm sóc y tế. Trở thành một tình nguyện viên tại các trại tạm trú hoặc tổ chức từ thiện là một cách tuyệt vời để hỗ trợ họ. Bên cạnh đó, ngay cả những hành động nhỏ như quyên góp quần áo hoặc thực phẩm cũng có thể tạo ra sự khác biệt ý nghĩa trong cuộc sống của họ.

Question 4. **A. homeless**

B. handmade

C. remote

D. endless

Kiến thức từ vựng:

A. homeless (adj): vô gia cư

B. handmade (adj): làm thủ công

C. remote (adj): xa xôi, hẻo lánh

D. endless (adj): vô tận, không ngừng

Tạm dịch:

Many homeless people struggle to find food, shelter, and safety every day. (Nhiều người vô gia cư phải vật lộn để tìm kiếm thức ăn, nơi trú ẩn và sự an toàn mỗi ngày.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 5. **A. gratitude**

B. hardship

C. loyalty

D. service

Kiến thức từ vựng:

A. gratitude (n): lòng biết ơn

B. hardship (n): sự khó khăn, gian khổ

C. loyalty (n): lòng trung thành

D. service (n): dịch vụ

Tạm dịch:

They often face immense hardship, from extreme weather conditions to lack of medical care. (Họ thường phải đối mặt với những khó khăn lớn, từ điều kiện thời tiết khắc nghiệt đến thiếu thốn sự chăm sóc y tế.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 6. **A. confidence**

B. demand

C. volunteer

D. character

Kiến thức từ vựng:

A. confidence (n): sự tự tin

B. demand (n): nhu cầu

C. volunteer (n): tình nguyện viên

D. character (n): tính cách

Tạm dịch:

Becoming a volunteer at shelters or charity organisations is a great way to support them. (Trở thành một tình nguyện viên tại các trại tạm trú hoặc tổ chức từ thiện là một cách tuyệt vời để hỗ trợ họ.)

→ **Chọn đáp án C**

3.

A tablet is a useful device that combines convenience and portability. With just a tap of a (7) _____, users can access various apps, browse the internet, or watch videos. Most modern tablets (8) _____ high-quality images and videos, providing an excellent experience for users. Moreover, a single charge allows it to run for hours, making it perfect for work or (9) _____ on the go. Finally, their sleek design and powerful features make them essential in everyday life.

Máy tính bảng là một thiết bị hữu ích kết hợp giữa sự tiện lợi và tính di động. Chỉ với một lần chạm vào nút bấm, người dùng có thể truy cập các ứng dụng khác nhau, duyệt internet hoặc xem video. Hầu hết các máy tính bảng hiện đại hiển thị hình ảnh và video chất lượng cao, mang đến trải nghiệm tuyệt vời cho người dùng. Hơn nữa, một lần sạc cho phép máy chạy trong nhiều giờ, làm cho nó trở nên lý tưởng cho công việc hoặc giải trí khi di chuyển. Cuối cùng, thiết kế mảnh mai và tính năng mạnh mẽ của chúng khiến chúng trở thành một phần thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày.

Question 7. A. storage B. software C. processor **D. button**

Kiến thức từ vựng:

- A. storage (n): bộ nhớ
- B. software (n): phần mềm
- C. processor (n): bộ xử lý
- D. button (n): nút bấm

Tạm dịch:

With just a tap of a button, users can access various apps, browse the internet, or watch videos. (Chỉ với một lần chạm vào nút bấm, người dùng có thể truy cập các ứng dụng khác nhau, duyệt internet hoặc xem video.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 8. **A. display** B. invent C. express D. copy

Kiến thức từ vựng:

- A. display (v): hiển thị
- B. invent (v): phát minh
- C. express (v): biểu đạt
- D. copy (v): sao chép

Tạm dịch:

Most modern tablets display high-quality images and videos, providing an excellent experience for users. (Hầu hết các máy tính bảng hiện đại hiển thị hình ảnh và video chất lượng cao, mang đến trải nghiệm tuyệt vời cho người dùng.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 9. A. equipment B. emotion **C. entertainment** D. competition

Kiến thức từ vựng:

- A. equipment (n): thiết bị
- B. emotion (n): cảm xúc
- C. entertainment (n): sự giải trí
- D. competition (n): sự cạnh tranh

Tạm dịch:

Moreover, a single charge allows it to run for hours, making it perfect for work or entertainment on the go. (Hơn nữa, một lần sạc cho phép máy chạy trong nhiều giờ, làm cho nó trở nên lý tưởng cho công việc hoặc giải trí khi di chuyển.)

→ **Chọn đáp án C**

4.

(10) _____ individuals often face many challenges when looking for a job. They usually have fewer (11) _____ compared to those with higher education or specialised skills. Without proper qualifications, it becomes difficult to compete in the job market and secure stable employment. In most cases, they end up in (12) _____ positions that offer little financial security or career growth.

Những cá nhân thiếu học thức thường đối mặt nhiều khó khăn khi tìm kiếm việc làm. Họ thường có ít cơ hội hơn so với những người có trình độ học vấn cao hơn hoặc kỹ năng chuyên môn. Không có bằng cấp phù hợp, họ sẽ gặp

khó khăn trong việc cạnh tranh trên thị trường lao động và đảm bảo một công việc ổn định. Trong hầu hết các trường hợp, cuối cùng họ làm những công việc trả lương thấp mà không mang lại sự ổn định tài chính hay cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Question 10. A. Suitable B. Adorable C. Talented **D. Uneducated**

Kiến thức từ vựng:

- A. Suitable (adj): phù hợp
- B. Adorable (adj): đáng yêu
- C. Talented (adj): tài năng
- D. Uneducated (adj): thiếu học thức, không có giáo dục

Tạm dịch:

Uneducated individuals often face many challenges when looking for a job. (Những cá nhân thiếu học thức thường đối mặt nhiều khó khăn khi tìm kiếm việc làm.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 11. **A. opportunities** B. operations C. kindergartens D. responsibilities

Kiến thức từ vựng:

- A. opportunity (n): cơ hội
- B. operation (n): hoạt động
- C. kindergarten (n): trường mẫu giáo
- D. responsibility (n): trách nhiệm

Tạm dịch:

They usually have fewer opportunities compared to those with higher education or specialised skills. (Họ thường có ít cơ hội hơn so với những người có trình độ học vấn cao hơn hoặc kỹ năng chuyên môn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 12. A. fantastic **B. low-paying** C. medical D. rural

Kiến thức từ vựng:

- A. fantastic (adj): tuyệt vời
- B. low-paying (adj): trả lương thấp
- C. medical (adj): y tế
- D. rural (adj): nông thôn

Tạm dịch:

In most cases, they end up in low-paying positions that offer little financial security or career growth. (Trong hầu hết các trường hợp, cuối cùng họ làm những công việc trả lương thấp mà không mang lại sự ổn định tài chính hay cơ hội phát triển nghề nghiệp.)

→ **Chọn đáp án B**

5.

The rise in (13) _____ gas emissions is a major cause of climate change. These gases trap heat in the atmosphere, leading to rising (14) _____ and extreme weather conditions. Another serious consequence is air (15) _____, which harms both the environment and human health. To reduce these effects, we must cut down on fossil fuel use, switch to renewable energy, and (16) _____ sustainable habits. Small changes, like using public transport or conserving electricity, can help protect our planet.

Sự gia tăng khí thải nhà kính là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu. Những khí thải này giữ nhiệt trong khí quyển, dẫn đến nhiệt độ tăng và các điều kiện thời tiết cực đoan. Một hậu quả nghiêm trọng khác là ô nhiễm không khí, điều mà gây hại cho cả môi trường và sức khỏe con người. Để giảm thiểu những tác động này, chúng ta phải cắt giảm việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch, chuyển sang năng lượng tái tạo và áp dụng thói quen bền vững. Những

thay đổi nhỏ, như sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc tiết kiệm điện, có thể giúp bảo vệ hành tinh của chúng ta.

Question 13. A. awareness **B. greenhouse** C. temperature D. chemical

Kiến thức từ vựng:

A. awareness (n): nhận thức

B. greenhouse (adj): khí nhà kính

C. temperature (n): nhiệt độ

D. chemical (adj): hóa học

Tạm dịch:

The rise in greenhouse gas emissions is a major cause of climate change. (Sự gia tăng khí thải nhà kính là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 14. **A. temperatures** B. appliances C. ceremonies D. lifestyles

Kiến thức từ vựng:

A. temperature (n): nhiệt độ

B. appliance (n): thiết bị

C. ceremony (n): nghi lễ

D. lifestyle (n): lối sống

Tạm dịch:

These gases trap heat in the atmosphere, leading to rising temperatures and extreme weather conditions. (Những khí thải này giữ nhiệt trong khí quyển, dẫn đến nhiệt độ tăng và các điều kiện thời tiết cực đoan.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 15. A. impact B. discipline **C. pollution** D. method

Kiến thức từ vựng:

A. impact (n): tác động

B. discipline (n): kỷ luật

C. pollution (n): ô nhiễm

D. method (n): phương pháp

Tạm dịch:

Another serious consequence is air pollution, which harms both the environment and human health.

(Một hậu quả nghiêm trọng khác là ô nhiễm không khí, điều mà gây hại cho cả môi trường và sức khỏe con người.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 16. **A. adopt** B. reduce C. protect D. attend

Kiến thức từ vựng:

A. adopt (v): áp dụng, theo đuổi

B. reduce (v): giảm

C. protect (v): bảo vệ

D. attend (v): tham dự

Tạm dịch:

To reduce these effects, we must cut down on fossil fuel use, switch to renewable energy, and adopt sustainable habits. (Để giảm thiểu những tác động này, chúng ta phải cắt giảm việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch, chuyển sang năng lượng tái tạo và áp dụng thói quen bền vững.)

→ **Chọn đáp án A**

6.

A strong (17) _____ system plays a crucial role in shaping a successful society. When people receive a good education, the (18) _____ of the workforce improves, leading to more innovation and productivity. This, in

turn, contributes to economic (19) _____, as skilled workers help businesses expand and compete globally. To achieve this, governments must (20) _____ to investing in schools, training programs, and accessible learning opportunities for all.

Một hệ thống giáo dục vững mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành một xã hội thành công. Khi mọi người nhận được một nền giáo dục tốt, chất lượng của lực lượng lao động được cải thiện, dẫn đến sự đổi mới và năng suất cao hơn. Điều này góp phần vào tăng trưởng kinh tế vì lao động lành nghề giúp doanh nghiệp mở rộng và cạnh tranh trên toàn cầu. Để đạt được điều này, các chính phủ phải cam kết đầu tư vào trường học, các chương trình đào tạo và cơ hội học tập dễ tiếp cận cho tất cả mọi người.

Question 17. A. educational B. flexible C. competitive D. balanced

Kiến thức từ vựng:

- A. educational (adj): giáo dục
- B. flexible (adj): linh hoạt
- C. competitive (adj): cạnh tranh
- D. balanced (adj): cân bằng

Tạm dịch:

A strong educational system plays a crucial role in shaping a successful society. (Một hệ thống giáo dục vững mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành một xã hội thành công.)

→ Chọn đáp án A

Question 18. A. quality B. separation C. gap D. privacy

Kiến thức từ vựng:

- A. quality (n): chất lượng
- B. separation (n): sự phân chia
- C. gap (n): khoảng cách
- D. privacy (n): sự riêng tư

Tạm dịch:

When people receive a good education, the quality of the workforce improves, leading to more innovation and productivity. (Khi mọi người nhận được một nền giáo dục tốt, chất lượng của lực lượng lao động được cải thiện, dẫn đến sự đổi mới và năng suất cao hơn.)

→ Chọn đáp án A

Question 19. A. peace B. goal C. growth D. goods

Kiến thức từ vựng:

- A. peace (n): hòa bình
- B. goal (n): mục tiêu
- C. growth (n): sự phát triển
- D. goods (n): hàng hóa

Tạm dịch:

This, in turn, contributes to economic growth, as skilled workers help businesses expand and compete globally. (Điều này góp phần vào tăng trưởng kinh tế vì lao động lành nghề giúp doanh nghiệp mở rộng và cạnh tranh trên toàn cầu.)

→ Chọn đáp án C

Question 20. A. respect B. achieve C. welcome D. commit

Kiến thức từ vựng:

- A. respect (v): tôn trọng
- B. achieve (v): đạt được
- C. welcome (v): hoan nghênh
- D. commit (v): cam kết

Tạm dịch:

To achieve this, governments must commit to investing in schools, training programs, and accessible learning opportunities for all. (Để đạt được điều này, các chính phủ phải cam kết đầu tư vào trường học, các chương trình đào tạo và cơ hội học tập dễ tiếp cận cho tất cả mọi người.)

→ Chọn đáp án D

7.

Self-study is an effective way to learn, especially in the (21) _____ age, where endless resources are available online. To succeed, students should stay (22) _____ and create a study plan that suits their goals. Using the right (23) _____, such as e-books, videos, and online courses, helps enhance understanding. To (24) _____ for exams or skill improvement, learners must stay disciplined and manage their time wisely. If they need support, they can seek a (25) _____, such as a mentor or teacher, who can provide direction and valuable advice. With dedication and the right approach, self-study can be highly effective.

Tự học là một cách hiệu quả để học, đặc biệt trong thời đại kỹ thuật số, nơi có vô vàn tài nguyên có sẵn trực tuyến. Để thành công, học sinh cần phải giữ tập trung và tạo ra một kế hoạch học tập phù hợp với mục tiêu của họ. Sử dụng các tài liệu phù hợp, chẳng hạn như sách điện tử, video và các khóa học trực tuyến, giúp tăng cường sự hiểu biết. Để chuẩn bị cho kỳ thi hoặc cải thiện kỹ năng, người học cần giữ kỷ luật và quản lý thời gian một cách khôn ngoan. Nếu họ cần sự hỗ trợ, họ có thể tìm một người hướng dẫn, chẳng hạn như một người cố vấn hoặc giáo viên, người có thể cung cấp sự chỉ dẫn và lời khuyên quý giá. Với sự cống hiến và cách tiếp cận đúng đắn, tự học có thể rất hiệu quả.

Question 21. A. original B. technical **C. digital** D. unfamiliar

Kiến thức từ vựng:

A. original (adj): gốc, ban đầu

B. technical(adj): kỹ thuật

C. digital (adj): kỹ thuật số

D. unfamiliar (adj): không quen thuộc

Tạm dịch:

Self-study is an effective way to learn, especially in the digital age, where endless resources are available online. (Tự học là một cách hiệu quả để học, đặc biệt trong thời đại kỹ thuật số, nơi có vô vàn tài nguyên có sẵn trực tuyến.)

→ Chọn đáp án C

Question 22. **A. focused** B. useful C. confident D. traditional

Kiến thức từ vựng:

A. focused (adj): tập trung

B. useful (adj): hữu ích

C. confident (adj): tự tin

D. traditional (adj): truyền thống

Tạm dịch:

To succeed, students should stay focused and create a study plan that suits their goals. (Để thành công, học sinh cần phải giữ tập trung và tạo ra một kế hoạch học tập phù hợp với mục tiêu của họ.)

→ Chọn đáp án A

Question 23. A. efforts **B. materials** C. methods D. issues

Kiến thức từ vựng:

A. effort (n): nỗ lực

B. material (n): tài liệu

C. method (n): phương pháp

D. issue (n): vấn đề

Tạm dịch:

Using the right materials, such as e-books, videos, and online courses, helps enhance understanding. (Sử dụng các tài liệu phù hợp, chẳng hạn như sách điện tử, video và các khóa học trực tuyến, giúp tăng cường sự hiểu biết.)

→ Chọn đáp án B

Question 24. A. exchange B. deliver **C. prepare** D. identify

Kiến thức từ vựng:

A. exchange (v): trao đổi

B. deliver (v): thực hiện

C. prepare (v): chuẩn bị

D. identif (v): nhận diện

Tạm dịch:

To prepare for exams or skill improvement, learners must stay disciplined and manage their time wisely. (Để chuẩn bị cho kỳ thi hoặc cải thiện kỹ năng, người học cần giữ kỷ luật và quản lý thời gian một cách khôn ngoan.)

→ Chọn đáp án C

Question 25. A. hunger

B. trip

C. guide

D. risk

Kiến thức từ vựng:

A. hunger (n): đói

B. trip (n): chuyến đi

C. guide (n): người hướng dẫn

D. risk (n): rủi ro

Tạm dịch:

If they need support, they can seek a guide, such as a mentor or teacher, who can provide direction and valuable advice. (Nếu họ cần sự hỗ trợ, họ có thể tìm một người hướng dẫn, chẳng hạn như một người cố vấn hoặc giáo viên, người có thể cung cấp sự chỉ dẫn và lời khuyên quý giá.)

→ Chọn đáp án C

8.

One of the most (26) _____ musicians in the world is Beyoncé. She is not only a (27) _____ singer but also a powerful performer known for her incredible stage presence. Many people consider her their (28) _____ because of her hard work, dedication, and influence in the music industry. As a(n) (29) _____, she constantly reinvents herself, creating hit songs and inspiring millions. Whether she sings, dances, or speaks about important social issues, she continues to leave a lasting impact. Every time she (30) _____, she captivates audiences with her energy and passion, proving why she remains a global icon.

Một trong những nhạc sĩ tài năng nhất thế giới là Beyoncé. Cô không chỉ là một ca sĩ nổi tiếng mà còn là một nghệ sĩ biểu diễn mạnh mẽ, nổi bật với sự hiện diện tuyệt vời trên sân khấu. Nhiều người coi cô là thần tượng của họ nhờ vào sự chăm chỉ, cống hiến và ảnh hưởng của cô trong ngành công nghiệp âm nhạc. Là một nghệ sĩ, cô liên tục tái tạo bản thân, tạo ra các bài hát hit và truyền cảm hứng cho hàng triệu người. Dù cô hát, nhảy hay nói về các vấn đề xã hội quan trọng, cô vẫn tiếp tục để lại ảnh hưởng sâu sắc. Mỗi lần cô biểu diễn, cô thu hút khán giả với năng lượng và đam mê, chứng minh lý do tại sao cô vẫn là một biểu tượng toàn cầu.

Question 26. A. harmful

B. talented

C. ordinary

D. ancient

Kiến thức từ vựng:

A. harmful (adj): có hại

B. talented (adj): tài năng

C. ordinary (adj): bình thường

D. ancient (adj): cổ xưa

Tạm dịch:

One of the most talented musicians in the world is Beyoncé. (Một trong những nhạc sĩ tài năng nhất thế giới là Beyoncé.)

→ Chọn đáp án B

Question 27. A. generous

B. various

C. endless

D. famous

Kiến thức từ vựng:

A. generous (adj): rộng lượng

B. various (adj): đa dạng

C. endless (adj): vô tận

D. famous (adj): nổi tiếng

Tạm dịch:

She is not only a famous singer but also a powerful performer known for her incredible stage presence. (Cô không chỉ là một ca sĩ nổi tiếng mà còn là một nghệ sĩ biểu diễn mạnh mẽ, nổi bật với sự hiện diện tuyệt vời trên sân khấu.)

→ Chọn đáp án D

Question 28. A. comment

B. idol

C. stadium

D. career

Kiến thức từ vựng:

A. comment (n): nhận xét

B. idol (n): thần tượng

C. stadium (n): sân vận động

D. career (n): sự nghiệp

Tạm dịch:

Many people consider her their idol because of her hard work, dedication, and influence in the music industry. (Nhiều người coi cô là thần tượng của họ nhờ vào sự chăm chỉ, cống hiến và ảnh hưởng của cô trong ngành công nghiệp âm nhạc.)

→ Chọn đáp án B

Question 29. A. artist

B. opinion

C. single

D. ticket

Kiến thức từ vựng:

A. artist (n): nghệ sĩ

B. opinion(n): ý kiến

C. single (n): đĩa đơn

D. ticket (n): vé

Tạm dịch:

As an artist, she constantly reinvents herself, creating hit songs and inspiring millions. (Là một nghệ sĩ, cô liên tục tái tạo bản thân, tạo ra các bài hát hit và truyền cảm hứng cho hàng triệu người.)

→ Chọn đáp án A

Question 30. A. spreads

B. restricts

C. performs

D. worship

Kiến thức từ vựng:

A. spread (v): lan tỏa

B. restrict (v): hạn chế

C. perform (v): biểu diễn

D. worship (v): tôn thờ

Tạm dịch:

Every time she performs, she captivates audiences with her energy and passion, proving why she remains a global icon. (Mỗi lần cô biểu diễn, cô thu hút khán giả với năng lượng và đam mê, chứng minh lý do tại sao cô vẫn là một biểu tượng toàn cầu.)

→ Chọn đáp án C